

PHỤ LỤC SỐ 01
BẢNG GIÁ XÂY MỚI NHÀ Ở, CHUNG CƯ, TRỤ SỞ,
VĂN PHÒNG LÀM VIỆC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Danh mục	Đơn giá 01 mét vuông sàn xây dựng
I	Công trình nhà ở riêng lẻ	
1	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái tôn	4.847.000
2	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	5.014.000
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	7.690.000
4	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	9.494.000
5	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	9.662.000
6	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	10.400.000
7	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, không có tầng hầm	-
	- Diện tích xây dựng dưới 50m ²	8.383.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m ²	7.807.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m ²	7.174.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m ²	7.010.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m ²	6.807.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m ² trở lên	6.500.000
8	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, có 1 tầng hầm	
	- Diện tích xây dựng dưới 50m ²	9.257.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m ²	8.462.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m ²	8.272.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m ²	8.137.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m ²	7.972.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m ² trở lên	7.720.000
II	Công trình nhà chung cư	-
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	7.340.000
2	Số tầng ≤ 5 có 1 tầng hầm	8.580.000

3	Số tầng ≤ 5 có 2 tầng hầm	9.681.000
4	$5 < \text{số tầng} \leq 7$ không có tầng hầm	9.460.000
5	$5 < \text{số tầng} \leq 7$ có 1 tầng hầm	10.119.000
6	$5 < \text{số tầng} \leq 7$ có 2 tầng hầm	10.796.000
7	$7 < \text{số tầng} \leq 10$ không có tầng hầm	9.747.000
8	$7 < \text{số tầng} \leq 10$ có 1 tầng hầm	10.200.000
9	$7 < \text{số tầng} \leq 10$ có 2 tầng hầm	10.703.000
10	$10 < \text{số tầng} \leq 15$ không có tầng hầm	10.209.000
11	$10 < \text{số tầng} \leq 15$ có 1 tầng hầm	10.502.000
12	$10 < \text{số tầng} \leq 15$ có 2 tầng hầm	10.849.000
13	$15 < \text{số tầng} \leq 20$ không có tầng hầm	11.378.000
14	$15 < \text{số tầng} \leq 20$ có 1 tầng hầm	11.543.000
15	$15 < \text{số tầng} \leq 20$ có 2 tầng hầm	11.762.000
16	$20 < \text{số tầng} \leq 24$ không có tầng hầm	12.664.000
17	$20 < \text{số tầng} \leq 24$ có 1 tầng hầm	12.759.000
18	$20 < \text{số tầng} \leq 24$ có 2 tầng hầm	12.906.000
19	$24 < \text{số tầng} \leq 30$ không có tầng hầm	13.296.000
20	$24 < \text{số tầng} \leq 30$ có 1 tầng hầm	13.352.000
21	$24 < \text{số tầng} \leq 30$ có 2 tầng hầm	13.453.000
22	$30 < \text{số tầng} \leq 35$ không có tầng hầm	14.521.000
23	$30 < \text{số tầng} \leq 35$ có 1 tầng hầm	14.560.000
24	$30 < \text{số tầng} \leq 35$ có 2 tầng hầm	14.639.000
III	Trụ sở, văn phòng làm việc	
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	9.035.000
2	Số tầng ≤ 5 có 1 tầng hầm	10.022.000
3	$5 < \text{Số tầng} \leq 7$ không có tầng hầm	9.978.000
4	$5 < \text{Số tầng} \leq 7$ có 1 tầng hầm	10.600.000
5	$7 < \text{Số tầng} \leq 15$ không có tầng hầm	11.696.000
6	$7 < \text{Số tầng} \leq 15$ có 1 tầng hầm	11.991.000

Ghi chú:

a) Đơn giá xây dựng đối với nhà xây thô có hoàn thiện mặt ngoài (chưa hoàn thiện bên trong) tính bằng tỷ lệ 65% đơn giá xây mới nhà cùng loại. Loại nhà chưa hoàn thiện (cả bên trong và bên ngoài) được tính theo tỷ lệ 55% đơn giá xây mới nhà cùng loại.

b) Cách xác định số tầng cao của công trình theo quy định tại khoản 4 phần ghi chú Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.